VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 745 + 746)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực đủ số lượng, chất lượng, cơ cấu đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân hiện đại và cơ sở y tế ngoài công lập.

- Nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tại các bệnh viện, cơ quan, đơn vị y tế tuyến tỉnh và các Trung tâm Y tế huyện, thành phố, thị xã phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

- Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục các cấp theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến, hiện đại; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

- Đầu tư nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ trung cấp.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, khu nghiên cứu, đào tạo đến năm 2030 đáp ứng được nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ chế ưu đãi mang tính đặc thù, tạo điều kiện thu hút các trường đại học vào đầu tư xây dựng trong Khu Đại học Phố Hiến.

- Thành lập mới ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh; khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục chuyên biệt tư thục trên địa bàn các huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo:

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển khoa học, công nghệ, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số,... Chủ động tìm kiếm công nghệ mới trong và ngoài nước, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý, các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh. Trong đó tập trung xây dựng, hình thành các khu nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, trung tâm công nghệ cao cấp khu vực; đầu tư khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

- Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của người dân trong tỉnh.

- Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao đa năng cấp tỉnh; xây dựng đủ các công trình thể dục, thể thao cơ bản ở các huyện, thành phố; xây dựng hệ thống sân chơi, bãi tập ở các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, các khu dân cư.

- Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia.

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp quy mô các cơ sở chăm sóc người có công, cơ sở an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, bảo đảm đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí; tập trung thu hút, đầu tư các dự án: Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Hưng Yên; trung tâm thương mại, siêu thị; chợ đầu mối, chợ nông thôn và các hạ tầng khác phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh và khu vực.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất trong quy hoạch

tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vì mục đích quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng theo quy định pháp luật về đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện:

a) Vùng thành phố Hưng Yên: Là trung tâm vùng phát triển phía Nam của tỉnh, một trong ba đô thị trung tâm tỉnh, là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật của tỉnh; là vùng phát triển đô thị theo hướng sinh thái, đô thị thông minh, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao.

b) Vùng đô thị hóa Văn Giang: Là vùng trung tâm kinh tế (dịch vụ, thương mại, công nghiệp và phát triển nhà ở), văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục - đào tạo của khu vực và là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

c) Vùng đô thị hóa Mỹ Hào: Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, có hệ thống hạ tầng dịch vụ hiện đại và đồng bộ. Là vùng trung tâm văn hóa, giáo dục, tài chính, thương mại và du lịch của tỉnh Hưng Yên, đầu mối giao thông đường bộ quan trọng, có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của tỉnh.

d) Vùng phát triển công nghiệp hai bên đường cao tốc (cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;…): Là vùng đô thị, công nghiệp phát triển năng động, có hệ thống đô thị lớn, có mật độ dân số cao; tập trung các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh.

đ) Vùng kết nối di sản, phát triển du lịch dọc sông Hồng: Là vùng có giá trị cảnh quan, nơi tập trung các điểm di tích lịch sử, văn hóa; định hướng phát triển nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái.

e) Vùng liên huyện phát triển công nghiệp khu vực phía Đông: Là vùng công nghiệp, dịch vụ phát triển năng động gắn với phát triển nông nghiệp hiện đại, có năng suất, chất lượng cao, là động lực phát triển phía Đông của tỉnh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện:

a) Vùng huyện Tiên Lữ: Là vùng phát triển tổng hợp, đa ngành đa lĩnh vực, có hệ thống hạ tầng dịch vụ hiện đại và đồng bộ gắn với thành phố Hưng Yên. Là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với nông thôn mới phía Nam tỉnh; khu vực dự trữ tiềm năng cho sự phát triển của thành phố Hưng Yên.

b) Vùng huyện Phù Cừ: Là vùng phát triển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm chuyên sâu về công nghiệp sạch, nông nghiệp hàng hóa; dịch vụ đô thị và du lịch sinh thái. Là vùng liên kết phát triển giữa 2 tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hải Dương; đồng thời là vùng dịch vụ gắn kết với thành phố Hưng Yên, là đầu mối giao thông của vùng phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường:

a) Bảo vệ môi trường:

Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Hưng Yên được phân thành 3 vùng môi trường gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Được xác định bao gồm nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II và loại III (thành phố Hưng Yên, các đô thị: Mỹ Hào, Văn Giang và Văn Lâm); các khu vực nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải: Không gian xanh thuộc vùng đệm của các đô thị loại I, II và III; khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của đô thị loại IV và loại V.

- Vùng khác: Tiểu vùng phát triển công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tập trung; tiểu vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao; tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven Sông Hồng.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

b) Quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng thành phần môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích sông...

c) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải: Các khu xử lý chất thải phải được bố trí ngoài khu vực đô thị, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo các quy chuẩn hiện hành, không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn về phân loại đô thị; duy trì các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn. Giai đoạn 2021 - 2030, thực hiện đóng cửa các mỏ khoáng sản đã hết thời hạn, trữ lượng khai thác; quy hoạch thực hiện và mở rộng các mỏ khoáng sản, mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng của tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các quy hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (i) Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt; (ii) Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp; (iii) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (iv) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp, thủy sản và các lĩnh vực khác.

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Xác định các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao trên địa bàn tỉnh như khu vực dễ bị tổn thương do áp thấp nhiệt đới, bão, bão mạnh, siêu bão; khu vực rủi ro do lũ; khu vực rủi ro do sạt lở, thẩm lậu qua đê...

b) Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, từng lĩnh vực và khu vực.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông; khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, ngập úng, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Mức đảm bảo phòng, chống lũ: Tuyến sông Hồng, sông Luộc đến năm 2030 đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%); tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm (tần suất 0,2%).

- Nâng cấp tu bổ hệ thống đê hiện có: Hoàn chỉnh mặt cắt đê; xử lý ẩn họa, nâng cao chất lượng đê, xây dựng đường hành lang chân đê; nâng cấp, xây dựng

các công trình trên đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê và công trình khác...; cứng hóa mặt đê bối; bổ sung hoàn chỉnh để khép kín tuyến đê đảm bảo yêu cầu phòng, chống lũ.

- Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ; xây dựng phương án ứng phó với trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế. Nâng cao hiệu quả quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị quản lý đê điều. Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, chứa chất vật liệu xây dựng trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy, có kế hoạch phù hợp di dời các công trình trong hành lang bảo vệ đê điều; nâng cao nhận thức cộng đồng...

- Quản lý, sử dụng bãi sông bảo đảm tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về đê điều, phòng chống thiên tai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại, khu vực bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng: Thực hiện theo Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và rà soát bổ sung các khu vực theo đúng tiêu chí quy định tại các Quy hoạch nêu trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, bảo đảm đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

- Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng sẽ được triển khai thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định phê duyệt các Quy hoạch trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động vốn đầu tư

Căn cứ quy định pháp luật về đầu tư công và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, bố trí nguồn vốn đầu tư ưu tiên cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng nhằm dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực tăng trưởng của tỉnh. Đối với nguồn vốn khác, mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật trong phát triển hạ tầng, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông; thu hút, nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Xây dựng cơ chế chính sách đột phá phù hợp với quy định của pháp luật để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực phúc lợi xã hội khác.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy; nâng cao

năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp. Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh.

4. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp vào phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ứng dụng vào trong sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ lực của tỉnh tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng tới xã hội số; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh; đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt, hồ sơ sức khỏe điện tử.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: Cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, xây dựng phát triển chính quyền điện tử; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh. Nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

7. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình hành động của tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa, lồng ghép các nội dung quy hoạch thành các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm.

Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

XIII. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch tỉnh sau khi đã rà soát, hoàn thiện; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

g) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với định hướng phát triển quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có); đồng thời, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, tiến độ, tình hình thực tiễn phát triển của tỉnh và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về: (i) Tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) Các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; (iii) Nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với các ý kiến thẩm định, rà soát, tham gia của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; (iv) Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 1375/UBND-TH ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; (v) Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định pháp luật.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của Quy hoạch, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

QUY MÔ DÂN SỐ TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa phương	Ước quy mô dân số đến năm 2030 theo số liệu tính toán của tỉnh Hưng Yên (Người)
1	Thành phố Hưng Yên	128.380
2	Huyện Văn Lâm	146.490
3	Huyện Văn Giang	750.000
4	Huyện Yên Mỹ	173.300
5	Thị xã Mỹ Hào	242.100
6	Huyện Ân Thi	139.460
7	Huyện Khoái Châu	189.240
8	Huyện Kim Động	120.450
9	Huyện Tiên Lữ	97.680
10	Huyện Phù Cừ	85.730
	Tổng	**2.072.830**

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2022)	Định hướng đến năm 2030
I	**Thành phố Hưng Yên**	Đô thị Hưng Yên	**III**	**I**
II	**Thị xã Mỹ Hào**	Đô thị Mỹ Hào	**IV**	**II**
III	**Huyện Văn Giang**	Đô thị Văn Giang (toàn huyện Văn Giang)		**II**
		Thị trấn Văn Giang	**V**	
		Khu vực xã Mễ Sở	**V**	
IV	**Huyện Văn Lâm**	Đô thị Văn Lâm (toàn huyện Văn Lâm)		**III**
		Khu vực trung tâm huyện gồm: Thị trấn Như Quỳnh và 05 xã Đình Dù, Trưng Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng, Lạc Đạo	**IV**	
V	**Huyện Yên Mỹ**	Đô thị Yên Mỹ (toàn huyện Yên Mỹ)		**III**
		Thị trấn Yên Mỹ	**V**	
		Xã Liêu Xá	**V**	
		Xã Giai Phạm	**V**	
		Xã Tân Lập	**V**	
		Xã Nghĩa Hiệp	**V**	

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2022)	Định hướng đến năm 2030
VI	**Huyện Khoái Châu**	Đô thị Khoái Châu (toàn huyện Khoái Châu)		**IV**
		Thị trấn Khoái Châu	**V**	
		Xã Dân Tiến	**V**	
		Xã Hồng Tiến	**V**	
		Xã Đồng Tiến	**V**	
VII	**Huyện Ân Thi**	Đô thị Ân Thi (toàn huyện Ân Thi)		**IV**
		Thị trấn Ân Thi	**V**	
		Xã Hồng Quang	**V**	
VIII	**Huyện Kim Động**	Đô thị Kim Động (toàn huyện Kim Động)		IV
		Thị trấn Lương Bằng	V	
		Xã Toàn Thắng	V	
		Xã Nghĩa Dân	V	
IX	**Huyện Tiên Lữ**	Thị trấn Vương	V	V
		Xã Ngô Quyền		
		Xã Dị Chế		
		Xã Thụy Lôi	V	V
		Xã Hải Triều		V
X	**Huyện Phù Cừ**	Thị trấn Trần Cao	V	V
		Xã Tống Phan		V
		Xã Quang Hưng		V
		Xã Đình Cao	V	V

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2022)	Định hướng đến năm 2030
		Xã Nhật Quang		V
		Xã Minh Tân		V
		Xã Tống Trân		V
	Tổng số đô thị		**23**	**18**

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm
I. Các khu công nghiệp đã có trong quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận			
1.1	Phố Nối A	688,94	Huyện Văn Lâm, huyện Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào
1.2	Dệt may Phố Nối	121,81	Huyện Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào
1.3	Thăng Long II	525,7	Thị xã Mỹ Hào, huyện Yên Mỹ
1.4	Minh Đức	198	Thị xã Mỹ Hào
1.5	Minh Quang	150	Thị xã Mỹ Hào
1.6	Yên Mỹ	280	Huyện Yên Mỹ
1.7	Yên Mỹ II	313,5	Huyện Yên Mỹ
1.8	Kim Động	100	Huyện Kim Động
1.9	Tân Dân	200	Huyện Khoái Châu, huyện Yên Mỹ
1.10	Lý Thường Kiệt	300	Huyện Khoái Châu, huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi
1.11	Sạch	143,08	Huyện Khoái Châu, huyện Ân Thi
1.12	Số 03	159,71	Huyện Khoái Châu, huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi
1.13	Số 05	192,64	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động
1.14	Thổ Hoàng	250	Huyện Ân Thi
1.15	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	200	Huyện Ân Thi

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm
1.16	Số 06	308,2	Huyện Ân Thi
1.17	Số 01	263,85	Huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi
Tổng		**4.395,43**	
II. Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật			
1. Các khu công nghiệp tiềm năng quy hoạch mới giai đoạn 2021 - 2030			
1.1	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	200	Huyện Ân Thi
1.2	Phố Hiến (*)	370	Thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ
1.3	Số 04	390	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động, huyện Khoái Châu
1.4	Kim Động - Ân Thi	399,7	Huyện Kim Động, huyện Ân Thi
1.5	Số 07	198,6	Huyện Ân Thi
1.6	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	391,7	Thị xã Mỹ Hào
1.7	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	200	Huyện Kim Động
1.8	Bãi Sậy	495	Huyện Ân Thi
1.9	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	463,1	Huyện Tiên Lữ, huyện Kim Động, huyện Ân Thi
1.10	Ân Thi I	450	Huyện Ân Thi
1.11	Phù Cừ	544	Huyện Ân Thi, huyện Phù Cừ
1.12	Phù Cừ - Tiên Lữ I	386	Huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ
1.13	Văn Giang	300	Huyện Văn Giang
Tổng		**4.788,1**	

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm
2. Các khu công nghiệp tiềm năng mở rộng giai đoạn 2021 - 2030			
2.1	Phố Nối A	207,5	Huyện Văn Lâm
2.2	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	69,0	Huyện Ân Thi
2.3	Kim Động	100	Huyện Kim Động
2.4	Số 05	28,6	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động
Tổng		**405,1**	
3. Các khu công nghiệp tiềm năng quy hoạch giai đoạn sau năm 2030			
3.1	Phù Cừ - Tiên Lữ II	360	Huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ
3.2	Khoái Châu	150	Huyện Khoái Châu
3.3	Kim Động - Khoái Châu	1.400	Huyện Kim Động, huyện Khoái Châu
3.4	Ân Thi II	300	Huyện Ân Thi
3.5	Mỹ Hào	250	Thị xã Mỹ Hào
Tổng		**2.460**	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm điều kiện về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- (*) Đối với khu công nghiệp Phố Hiến chỉ được triển khai thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên báo cáo và được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập**	**1.281,83**		
1	Cụm công nghiệp Quảng Lãng - Đặng Lễ	75,00	Huyện Ân Thi	
2	Cụm công nghiệp Đặng Lễ	75,00	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động	
3	Cụm công nghiệp Đa Lộc	63	Huyện Ân Thi	
4	Cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh	65,00	Huyện Ân Thi	Đã mở rộng thêm 20 ha
5	Cụm công nghiệp Đông Khoái Châu	30,00	Huyện Khoái Châu	
6	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	75,00	Huyện Kim Động	
7	Cụm công nghiệp Kim Động	75,00	Huyện Kim Động, Ân Thi	
8	Cụm công nghiệp Chính Nghĩa	75,00	Huyện Kim Động, Ân Thi	
9	Cụm công nghiệp Hòa Phong	50,00	Thị xã Mỹ Hào	Đã mở rộng thêm 32,22 ha
10	Cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên	50,00	Thị xã Mỹ Hào	
11	Cụm công nghiệp Làng Nghề Hòa Phòng	5,50	Thị xã Mỹ Hào	
12	Cụm công nghiệp Quán Đỏ	66,50	Huyện Phù Cừ	

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
13	Cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng	50,20	Huyện Phù Cừ	
14	Cụm công nghiệp Đình Cao	19,50	Huyện Phù Cừ	
15	Cụm công nghiệp Ngô Quyền	65,62	Huyện Tiên Lữ	Đã mở rộng thêm 35,62 ha
16	Cụm công nghiệp Dị Chế	20,50	Huyện Tiên Lữ	
17	Cụm công nghiệp Thiện Phiến	75,00	Huyện Tiên Lữ	Đã mở rộng thêm 45 ha
18	Cụm công nghiệp Minh Hải 1	68,50	Huyện Văn Lâm	
19	Cụm công nghiệp Lạc Đạo	42,50	Huyện Văn Lâm	
20	Cụm công nghiệp Minh Khai	52,34	Huyện Văn Lâm	
21	Cụm công nghiệp Minh Châu - Việt Cường	50,00	Huyện Yên Mỹ	
22	Cụm công nghiệp Yên Mỹ	47,78	Huyện Yên Mỹ	
23	Cụm công nghiệp làng nghề Thụy Lân	9,89	Huyện Yên Mỹ	
24	Cụm công nghiệp Đồng Than	75,00	Huyện Yên Mỹ	
II	**Các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch được chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2030**	**867,6**		
1	Cụm công nghiệp Bảo Khê	50,0	Thành phố Hưng Yên	
2	Cụm công nghiệp Phù Ủng	60,0	Huyện Ân Thi	Đã điều chỉnh tăng thêm 12,3 ha
3	Cụm công nghiệp Nam Khoái Châu	72,0	Huyện Khoái Châu	Đã điều chỉnh tăng thêm 42 ha
4	Cụm công nghiệp Hải Triều	75,0	Huyện Tiên Lữ	Đã điều chỉnh tăng thêm 45 ha

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
5	Cụm công nghiệp Xuân Dục - Ngọc Lâm	50,0	Thị xã Mỹ Hào	
6	Cụm công nghiệp Phan Đình Phùng 1	74,6	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm	
7	Cụm công nghiệp Phan Đình Phùng 2	66,5	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm	
8	Cụm công nghiệp Minh Khai (I, II)	30,0	Huyện Văn lâm	
9	Cụm công nghiệp Minh Hải 2	74,0	Huyện Văn Lâm	
10	Cụm công nghiệp Làng nghề Yên Mỹ	10,5	Huyện Yên Mỹ	
11	Cụm công nghiệp Chỉ Đạo	46,0	Huyện Văn Lâm	Đã điều chỉnh tăng thêm 24,12 ha
12	Cụm công nghiệp Đại Đồng	67,0	Huyện Văn Lâm	Đã điều chỉnh tăng thêm 30,6 ha
13	Cụm công nghiệp sạch Văn Giang	70,0	Huyện Văn Giang	Đã điều chỉnh tăng thêm 45,8 ha
14	Cụm công nghiệp Tân Tiến	70,0	Huyện Văn Giang	Đã điều chỉnh tăng thêm 44,34 ha
15	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	52,0	Huyện Ân Thi	
III	**Các cụm công nghiệp bổ sung mới giai đoạn 2021 - 2030**	**749,8**		
1	Cụm công nghiệp Ân Thi	75,0	Huyện Ân Thi	
2	Cụm công nghiệp Kim Thi	75,0	Huyện Ân Thi, Kim Động	

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
3	Cụm công nghiệp Làng Nghề	14,0	Huyện Tiên Lữ	
4	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Đặng Lễ	75,0	Huyện Ân Thi, Kim Động	
5	Cụm công nghiệp Giai Phạm	75,0	Huyện Yên Mỹ	
6	Cụm công nghiệp Minh Phượng	75,0	Huyện Tiên Lữ	
7	Cụm công nghiệp Trung Dũng - Cương Chính	75,0	Huyện Tiên Lữ	
8	Cụm công nghiệp Khoái Châu	75,0	Huyện Khoái Châu	
9	Cụm công nghiệp Lương Tài	60,8	Huyện Văn Lâm	
10	Cụm công nghiệp Bắc Sơn 1	75,0	Huyện Ân Thi	
11	Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2	75,0	Huyện Ân Thi	
IV	**Các cụm công nghiệp tiềm năng sau năm 2030**			
	Quy hoạch khoảng 28 cụm công nghiệp	2.000	Các huyện, thị xã, thành phố	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
I	**Cao tốc**				
1	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Huyện Văn Giang (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Huyện Ân Thi (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	26,55	CT, 6 làn
2	Vành đai 4 (CT.38)	Huyện Văn Giang (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Huyện Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh)	21,6	CT, 6 làn
3	Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14)	Huyện Khoái Châu (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Giao Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	12	CT, 4 làn
4	Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Giao Vành đai 4 (CT.38) huyện Văn Giang	Thành phố Hưng Yên (giáp ranh với tỉnh Hà Nam)	37,1	CT, 4 làn
II	**Quốc lộ**				
1	QL.5	Huyện Văn Lâm (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Thị xã Mỹ Hào (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	22,56	II, 4 làn
2	QL.38	Huyện Ân Thi (giáp ranh với tỉnh Hải Dương)	Cầu Yên Lệnh (giáp ranh tỉnh Hà Nam)	18	II, 4 làn

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
3	QL.38B	Cầu Tràng (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	Thành phố Hưng Yên	18,2	II, 4 làn
4	Tuyến tránh QL.38B	Cầu Yên Lệnh (giáp ranh tỉnh Hà Nam)	Huyện Phù Cừ (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	19,8	II, 4 làn
5	QL.39	Giáp tỉnh Bắc Ninh (kết nối với QL.38)	Cầu Triều Dương, giáp tỉnh Thái Bình	52	II, 4 làn
6	Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Cầu Hưng Hà, giáp tỉnh Hà Nam	27	II, 4 làn
7	QL.38C	Cầu Mai Động, huyện Kim Động (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Giao với QL.39B, huyện Phù Cừ	21,8	II, 4 làn
8	QL.39B	Giao QL.38, huyện Ân Thi, Hưng Yên	Cầu La Tiến, huyện Phù Cừ (giáp ranh tỉnh Thái Bình)	25	II, 4 làn
III	**Đường tỉnh**				
1	ĐT.376	Giao với QL.5, huyện Văn Lâm	Giao với QL.39, huyện Tiên Lữ	43,85	I, 6 làn xe
2	ĐT.377	Giao với Đ.379B, huyện Văn Giang	Giao ĐT.386 (QL39B-QH), huyện Phù Cừ	71,5	II, 4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
3	ĐT.377B	Giao với ĐT.377, huyện Khoái Châu	Giao với ĐT.378, huyện Khoái Châu	2,4	II, 4 làn xe
4	ĐT.378	Huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội	Huyện Phù Cừ, giáp tỉnh Hải Dương	79,1	II, 4 làn xe
5	ĐT.379	Huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội	Giao với QL39, huyện Khoái Châu	23,3	I - II, 4-6 làn xe
6	ĐT.379B	Giao với ĐH.20 huyện Văn Giang (giáp thành phố Hà Nội)	Huyện Văn Giang (giáp xã Văn Đức, thành phố Hà Nội)	6,23	II, 4 làn xe
7	ĐT.380	Cầu Gáy, huyện Văn Lâm (giáp tỉnh Bắc Ninh)	Giao QL39, huyện Khoái Châu (Đi vào cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	17,33	II, 4 làn xe
8	ĐT.381	Giao QL.5, huyện Yên Mỹ	Giao ĐT.379, huyện Yên Mỹ	10,5	II, 4 làn xe
9	ĐT.382	Giao QL38, huyện Ân Thi	Bến phà Mễ Sở, huyện Văn Giang	38,2	II, 4 làn xe
10	ĐT.382B	Huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội	Huyện Ân Thi, giáp tỉnh Hải Dương	53,88	I, 6 làn xe
11	ĐT.383	Giao ĐT.380, huyện Yên Mỹ	Bến Đông Ninh, giáp ranh thành phố Hà Nội	13,5	II, 4 làn xe
12	ĐT.384	Giao QL38, huyện Ân Thi	Giao ĐT.378B, huyện Khoái Châu	17,2	II, 4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
13	ĐT.385	Giao QL.5, huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm (giáp tỉnh Hải Dương)	17,2	II, 4 làn xe
14	ĐT.386	Giao ĐT.376, huyện Ân Thi	Giao ĐT.378, huyện Phù Cừ	28,06	II, 4 làn xe
15	ĐT.387	Huyện Văn Lâm, giáp ranh tỉnh Hải Dương	Huyện Ân Thi	21,03	II, 4 làn xe
16	ĐT.381B	VĐ 3.5 giáp ranh thành phố Hà Nội,	Giao với QL5, huyện Văn Lâm	9,255	I, 6 làn xe
17	ĐT.381C	Huyện Văn Lâm, giáp ranh tỉnh Bắc Ninh	Giao với ĐT.378 huyện Văn Giang	18,924	II, 4 làn xe
18	ĐT.382C	Giao QL.38, thị xã Mỹ Hào	Giao ĐT.382, huyện Yên Mỹ	16	II, 4 làn xe
19	ĐT.382D	Giao ĐT.378B, huyện Văn Giang	Giáp ranh tỉnh Bắc Ninh, huyện Văn Lâm	19,3 (một bên)	II, 4 làn xe
20	ĐT.384B	Đường nối hai cao tốc (CT.16), huyện Khoái Châu	ĐT.378B, huyện Khoái Châu	10,0	I, 6 làn xe
21	ĐT.386B	Giao với ĐT.382, huyện Ân Thi	Giao với ĐT.376, huyện Ân Thi	27,3	II, 4 làn xe
22	ĐT.386C	Giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Ân Thi	Huyện Tiên Lữ, giáp tỉnh Thái Bình	29,1	II, 4 làn xe
23	ĐT.378B	Huyện Văn Giang, giáp ranh	Thành phố	60	II, 4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
		thành phố Hà Nội	Hưng Yên		
24	ĐT.378C	Giao với ĐT.378B, huyện Khoái Châu	Giao với QL.39, huyện Kim Động	8,9	II, 4 làn xe
25	ĐT.379C	Giao với QL.39, huyện Yên Mỹ	Giao ĐT.378B, thành phố Hưng Yên	54	II, 4 làn xe
26	ĐT.376B	Giao với ĐT.386C, huyện Ân Thi	Giao với ĐT.378B, thành phố Hưng Yên	16	II, 4 làn xe
27	ĐT.378D	Giao với QL39, huyện Kim Động	Giao với ĐT.378 huyện Kim Động	9,5	II, 4 làn xe

Ghi chú:

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm về các số liệu, tính toán quy mô các tuyến đường địa phương trong Quy hoạch tỉnh và tính khả thi trong việc triển khai.

- Tên, số hiệu đường tỉnh, dự kiến phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế và được cấp có thẩm quyền cho phép.

Phụ lục VI
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Đường thủy nội địa

STT	Tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	**Trung ương quản lý**		
1	Sông Hồng	64	I
2	Sông Luộc	28	II
II	**Địa phương quản lý**		
1	Sông Bắc Hưng Hải		V
2	Sông Sặt		V
3	Sông Cửu Yên		V
4	Sông Chanh		V
5	Sông Điện Biên		V
6	Sông Tam Đô		V

II. Danh mục cảng thủy nội địa

STT	Cảng	Tên sông	Công suất (1000 T/năm)	Địa điểm
I	**Cảng hàng hóa**			
1	Cảng Mễ Sở	Sông Hồng	500	Huyện Văn Giang
2	Cảng Phố Hiến	Sông Hồng	400	Huyện Kim Động

STT	Cảng	Tên sông	Công suất (1000 T/năm)	Địa điểm
3	Cảng Hưng Yên	Sông Hồng	400	Thành phố Hưng Yên
4	Cảng Triều Dương	Sông Luộc	300	Huyện Tiên Lữ
5	Cảng La Tiến	Sông Luộc	300	Huyện Phù Cừ
II	**Cảng hành khách**		**Cỡ tàu (ghế)/ Công suất (nghìn lượt HK/năm)**	
	Cụm cảng hành khách Hưng Yên (Văn Giang, cảng Bình Minh, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên, La Tiến)	Sông Hồng, sông Luộc	100/200	

III. Danh mục bến thủy nội địa

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
1	Cụm bến xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	2,2	200	Bến Tân Hưng	Bến hàng hóa
2	Cụm bến xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên	2,2	200	Bến Hoàng Hanh	Bến hàng hóa
3	Cụm bến xã Hùng An, Kim Động	2,6	200	Bến Hùng An	Bến hàng hóa
				Bến Hùng An (Giáng)	Bến khách ngang sông
4	Cụm bến xã Đức Hợp, Kim Động	2,6	200	Bến Đức Hợp	Bến hàng hóa

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
5	Cụm bến xã Mai Động, Kim Động	11,0	600	Bến Mai Động 1	Bến hàng hóa
				Bến Mai Động 2	Bến hàng hóa
				Bến Mai Động	Bến hàng hóa
				Bến Mai Động	Bến khách ngang sông
				Bến Mai Động	Bến neo đậu tàu thuyền khoảng 20 ha
6	Cụm bến xã Thọ Vinh, Kim Động	4,8	400	Bến Thọ Vinh 1 (bến Xuân Hồng)	Bến hàng hóa
				Bến Thọ Vinh	Bến hàng hóa
				Bến Phú Khê	Bến khách ngang sông
7	Cụm bến xã Nhuế Dương, Khoái Châu	2,6	200	Bến Vườn Chuối	Bến hàng hóa
				Bến Nhuế Dương	Bến khách ngang sông
8	Cụm bến xã Chí Tân, Khoái Châu	4,3	400	Bến Chí Tân	Bến hàng hóa
				Bến Chí Tân 2	Bến hàng hóa
9	Cụm bến xã Đại Tập, Khoái Châu	9,0	800	Bến Đại Tập 1	Bến hàng hóa
				Bến Đại Tập 2	Bến hàng hóa
				Bến Đại Tập 3	Bến hàng hóa
				Bến Đại Tập 4	Bến hàng hóa
				Bến Phù Sa	Bến khách ngang sông

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
10	Cụm bến xã Đông Ninh, Khoái Châu	2,6	200	Bến Đông Ninh	Bến hàng hóa
				Bến Đông Ninh	Bến khách ngang sông
11	Cụm bến xã Tân Châu, Khoái Châu	4,7	400	Bến Hồng Châu	Bến hàng hóa
				Bến Tân Châu	Bến hàng hóa
				Bến Tân Châu	Bến khách ngang sông
12	Cụm bến xã Tứ Dân, Khoái Châu	5,3	200	Bến Phương Trù	Bến hàng hóa
				Bến Năm Mẫu	Bến khách ngang sông
				Bến Phương Trù	Bến khách ngang sông
13	Cụm bến xã Bình Minh, Khoái Châu	2,6	200	Bến Bình Minh	Bến hàng hóa
				Bến Bình Minh	Bến khách ngang sông
14	Cụm bến xã Mễ Sở, Văn Giang	4,8	400	Bến Hưng Thịnh	Bến hàng hóa
				Bến Mễ Sở	Bến hàng hóa
				Bến Mễ Sở	Bến khách ngang sông
15	Cụm bến xã Thắng Lợi, Văn Giang	9,5	800	Bến Dương 1	Bến hàng hóa
				Bến Dương 2	Bến hàng hóa
				Bến Thắng Lợi 3	Bến hàng hóa
				Bến Thắng Lợi 4 (bến Vôi Dân Chủ)	Bến hàng hóa

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
				Bến Xâm Hồng	Bến khách ngang sông
				Bến Dương Liệt	Bến khách ngang sông
16	Cụm bến xã Liên Nghĩa, Văn Giang	2,2	200	Bến Liên Nghĩa	Bến hàng hóa
17	Cụm bến xã Nguyên Hòa, Phù Cừ	3,2	200	Bến La Tiến	Bến hàng hóa
18	Cụm bến xã Tống Trân, Phù Cừ	3,2	200	Bến Tống Trân	Bến hàng hóa
				Bến Võng Phan	Bến khách ngang sông
				Bến Nông	Bến khách ngang sông
19	Cụm bến xã Hải Triều, Tiên Lữ	4,4	400	Bến Hải Triều 1 (Bến An Hải)	Bến hàng hóa
				Bến Hải Triều 2 (Bến An Hải II)	Bến hàng hóa
20	Cụm bến xã Thiện Phiến, Tiên Lữ	6,4	600	Bến Thiện Phiến 1	Bến hàng hóa
				Bến Thiện Phiến 2	Bến hàng hóa
				Bến Thiện Phiến 3	Bến hàng hóa
21	Cụm bến xã Minh Phượng, Tiên Lữ	0,5		Bến Mai Xá	Bến khách ngang sông

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng xây dựng mới nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Chiều dài (km)	Khổ đường (m)
1	Tuyến Hà Nội - Hải Phòng	20	1.000
2	Tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	13,8	1.435
3	Tuyến vành đai phía Đông thành phố Hà Nội	59	Khổ lồng 1.000 và 1.435

Ghi chú:

- Hướng tuyến, phạm vi sử dụng đất, thời gian thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các tuyến đường sắt nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các tuyến đường sắt khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục VIII
QUY HOẠCH CẢNG CẠN VÀ TRUNG TÂM LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng cạn/ Trung tâm logistics	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến
I	**Theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023**		
1	Cảng cạn Yên Mỹ	10	Huyện Yên Mỹ, huyện Khoái Châu
2	Cảng cạn Văn Lâm	15	Huyện Văn Lâm
3	Cảng cạn Minh Châu	10	Huyện Yên Mỹ
4	Cảng cạn Tân Lập	10	Huyện Yên Mỹ
II	**Các cảng cạn tiềm năng**		
1	Cảng cạn Ân Thi	10	Huyện Ân Thi
2	Cảng cạn Lạc Hồng	10	Huyện Văn Lâm
3	Cảng cạn Kim Động	20	Huyện Kim Động
4	Cảng cạn Tiên Lữ	20	Huyện Tiên Lữ
III	**Các trung tâm logistics**		
1	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Yên Mỹ	73	Huyện Yên Mỹ
2	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Văn Lâm	53	Huyện Văn Lâm
3	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Minh Châu	40	Huyện Yên Mỹ
4	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Ân Thi	12	Huyện Ân Thi
5	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Lạc Hồng	20	Huyện Văn Lâm

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng cạn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (bao gồm các cảng cạn tiềm năng) phải phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)		Ghi chú
1	Tiềm năng phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	Các huyện, thành phố		542	
2	Tiềm năng phát triển các dự án điện rác	Các huyện, thành phố		31	

Ghi chú:

(*) Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của Tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN

I. TRẠM BIẾN ÁP 500 KV, 220 KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
I	**Trạm biến áp 500 kV**		
1	Phố Nối	1.800	Cải tạo
2	Hưng Yên	900	Xây mới

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
II	**Trạm biến áp 220 kV**		
1	Trạm biến áp 220 kV Yên Mỹ	500	Xây mới
2	Trạm biến áp 220 kV Phố Nối nối cấp	500	Xây mới
3	Trạm biến áp 220 kV Phố Cao	500	Xây mới
4	Trạm biến áp 220 kV Bãi Sậy	500	Xây mới
5	Trạm biến áp 220 kV Văn Giang	250	Xây mới
6	Trạm biến áp 220 kV Hưng Yên nối cấp	250	Xây mới

II. ĐƯỜNG DÂY 500 KV, 220 KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
I	**Đường dây 500 kV**		
1	NMNĐ Nam Định I - Phố Nối	2x123	Xây mới, đấu nối NMNĐ Nam Định I, trường hợp NMNĐ Nam Định I chậm tiến độ, xem xét xây dựng trước SPP 500kV NĐ Nam Định 1 hoặc chuyển đấu nối Thanh Hóa - NĐ Nam Định I - Thái Bình - Phố Nối để đảm bảo vận hành
2	Hưng Yên - rẽ LNG Nghi Sơn - Long Biên	4x5	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Hưng Yên

TT	Đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
II	**Đường dây 220 kV**		
1	Yên Mỹ - rẽ Phố Nối 500 kV - Thường Tín 500 kV	2x2	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ
2	Phố Cao - rẽ Thái Bình - Kim Động	4x1	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Phố Cao
3	Bãi Sậy - Kim Động	2x12	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Bãi Sậy
4	Văn Giang - rẽ Long Biên 500 kV - Thường Tín 500 kV	4x2	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Văn Giang
5	Hưng Yên 500 kV (thành phố Hưng Yên) - rẽ Kim Động - Phố Cao	4x5	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Hưng Yên
6	Hưng Yên 500 kV - Đồng Văn	2x14	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Hưng Yên
7	Nâng khả năng tải Thường Tín - Phố Nối	2x33	Cải tạo, nâng khả năng tải 1 mạch Thường Tín TBA 220 kV Phố Nối, 1 mạch Thường tín TBA 500 kV Phố Nối
8	NĐ Hải Dương - Phố Nối 500 kV	2x60	

III. TRẠM BIẾN ÁP 110 KV

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
I	**Nâng cấp cải tạo**			
1	Tân Quang	2x63	3x63	Lắp máy T3
2	Khoái Châu	40+63	2x63	Thay máy T1
3	Kim Động	40+63	2x63	Thay máy T1
4	Phố Cao	2x40	2x63	Thay 02 máy T1, T2
5	Minh Hải	2x63	3x63	Lắp máy T3

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
6	Văn Giang 2	1x63	2x63	Lắp máy T2
7	Kim Động 2	1x63	2x63	Lắp máy T2
8	Dị Sử	1x63	2x63	Lắp máy T2
9	Bãi Sậy	1x63	2x63	Lắp máy T2
10	Phố Nối	1x63	2x63	Lắp máy T2
11	Yên Mỹ	2x63	3x63	Lắp máy T3
II	**Quy hoạch mới**			
1	Ngọc Long		2x63	
2	Nhân Hòa		2x63	
3	Yên Mỹ 2		2x63	
4	Tiên Lữ		2x63	
5	Lý Thường Kiệt		2x63	
6	Lý Thường Kiệt 2		2x63	
7	Lý Thường Kiệt 3		2x63	
8	Khoái Châu 2		2x63	
9	Vĩnh Khúc		2x63	
10	Ân Thi		2x63	
11	TP Hưng Yên 2		2x63	
12	Minh Quang		2x63	
13	Phố Hiến		2x63	
14	Đại Đồng		2x63	
15	Văn Giang 3		2x63	
16	Khoái Châu 3		2x63	
17	Kim Động 3		2x63	
18	Lý Thường Kiệt 4		2x63	
19	Lý Thường Kiệt 5		2x63	
20	Bãi Sậy nối cấp		2x63	
21	Ân Thi 2		2x63	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp (lắp đặt 01 hoặc 02 máy biến áp); đối với máy biến áp 110 kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

IV. ĐƯỜNG DÂY 110 KV

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
I	**Đường dây 110 kV nâng cấp cải tạo**		
1	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Phố Nối - nhánh rẽ Giai Phạm	2x2,3	
2	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Phố Nối - Kim Động 220 kV	2x18	
3	Nhánh rẽ trạm 110 kV Thăng Long II	2x3,2	
II	**Đường dây 110 kV xây dựng mới**		
1	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Phố Nối nối cấp - rẽ Phố Nối - Hải Dương	2x6,5	Đấu nối trạm 220 kV Phố Nối nối cấp
2	Đường dây đấu nối trạm 220kV Phố Nối nối cấp - rẽ Minh Hải - Lạc Đạo	2x8,5	Đấu nối trạm 220 kV Phố Nối nối cấp
3	Nhánh rẽ trạm Nhân Hòa	2x1	Đấu nối trạm 110 kV Nhân Hòa, chuyển tiếp trên 1 mạch Phố Nối 220 kV - Hải Dương 220 kV

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
4	Nhánh rẽ trạm Minh Quang	2x2,1	Đấu nối trạm 110 kV Minh Quang, chuyển tiếp trên 1 mạch trạm 110 kV Nhân Hòa - Hải Dương 220 kV
5	Nhánh rẽ trạm Đại Đồng	2x1	Đấu nối trạm 110 kV Đại Đồng, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phố Nối nối cấp - Như Quỳnh
6	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ - rẽ Kim Động - Văn Giang	4x2,5	Đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ
7	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ - Văn Giang 2	2x2,8	Đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ, chuyển đấu nối trạm Văn Giang 2 về trạm 220 kV Yên Mỹ
8	Nhánh rẽ trạm Khoái Châu 3	2x6,5	Đấu nối trạm 110 kV Khoái Châu 3, chuyển tiếp trên 1 mạch Yên Mỹ 220 kV - Văn Giang 2
9	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ - Vĩnh Khúc	2x3,2	Đấu nối trạm 110 kV Vĩnh khúc
10	Vĩnh Khúc - Văn Giang 3	2x2,5	Đấu nối trạm 110 kV Văn Giang 3, chuyển tiếp trên 1 mạch Yên Mỹ 220 kV - Vĩnh Khúc
11	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Văn Giang - rẽ Văn Giang 2 - Khoái Châu 3	2x2,5	Đấu nối trạm 220 kV Văn Giang
12	Văn Giang 220 kV - rẽ Văn Giang 3 - Vĩnh Khúc	2x8,5	Đấu nối trạm 220 kV Văn Giang

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
13	Nhánh rẽ trạm Ngọc Long	2x3,2	Đấu nối trạm 110 kV Ngọc Long, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Yên Mỹ 220 kV - Kim Động 220 kV
14	Nhánh rẽ trạm Yên Mỹ 2	2x0,2	Đấu nối trạm 110 kV Yên Mỹ 2, chuyển tiếp 1 mạch đường dây Phố Nối 220 kV - Yên Mỹ
15	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 3	2x2,2	Đấu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 3, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Động 220 kV - Yên Mỹ 220 kV
16	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Bãi Sậy - rẽ Kim Động - Bãi Sậy	4x1	Đấu nối trạm 220 kV Bãi Sậy
17	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Bãi Sậy - Ân Thi 2	2x5	Đấu nối trạm 110 kV Ân Thi 2
18	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Bãi Sậy - Lý Thường Kiệt 4	2x2,5	Đấu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 4
19	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 5	2x1,5	Đấu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 5, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Động 220 kV - Kim Động 2
20	Lý Thường Kiệt 4 - Lý Thường Kiệt 5	2x2,5	
21	Nhánh rẽ trạm Ân Thi	2x0,3	Đấu nối trạm 110 kV Ân Thi, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Kim Động - Bãi Sậy

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
22	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt	2x2,1	Đấu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV trạm Kim Động 220 kV - Bãi Sậy
23	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 2	2x1,2	Đấu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 2, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Kim Động - Lý Thường Kiệt
24	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Kim Động - trạm 110 kV Khoái Châu 2	2x9	Đấu nối trạm 110 kV Khoái Châu 2
25	Nhánh rẽ trạm Kim Động 3	2x4,1	Đấu nối trạm 110 kV Kim Động 3, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Động 220 kV - Khoái Châu 2
26	Đường dây đấu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên - Kim Động 3	2x6,3	Đấu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên, đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV Khoái Châu 2 - Kim Động 3
27	Hưng Yên - Hòa Mạc (Hà Nam)	2x4,5	
28	Đường dây đấu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên - rẽ Hưng Yên - Hòa Mạc	4x0,1	Đấu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên
29	Nhánh rẽ trạm Phố Hiến	2x2,5	Đấu nối trạm 110 kV Phố Hiến, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phố Cao 220 kV - Hưng Yên 110 kV

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
30	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Phố Cao - rẽ Kim Động - Phố Cao	4x1	Đấu nối trạm 220 kV Phố Cao
31	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Phố Cao - Tiên Lữ	2x1,5	Đấu nối trạm 110 kV Tiên Lữ
32	Nhánh rẽ trạm thành phố Hưng Yên 2	2x7,5	Đấu nối trạm 110 kV thành phố Hưng Yên 2, chuyển tiếp trên một mạch đường dây Phố Cao 220 kV - Tiên Lữ
33	Đường dây đấu nối trạm 220 kV Phố Cao - Hưng Hà (Thái Bình)	2x16,5	
34	Bãi Sậy - rẽ Bình Giang - Tân Trường (Hải Dương)	2x2,5	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110 kV căn cứ Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô, chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung quy mô đầu tư
1	Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Toàn tỉnh	Đến năm 2030, thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các quyết định khác của trung ương và của tỉnh.
2	Dự án về chuyển đổi số của tỉnh	Toàn tỉnh	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. - Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Hưng Yên. - Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin.
3	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên	Toàn tỉnh	Các lĩnh vực: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường, sản xuất công nghiệp, du lịch.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung quy mô đầu tư
4	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Toàn tỉnh	Tại các cơ quan báo chí.
5	Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Hưng Yên trong kỷ nguyên số	Toàn tỉnh	Cơ quan phát thanh, truyền hình tỉnh, hệ thống truyền thanh cơ sở.

Phụ lục XI

CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CẤP, THOÁT NƯỚC, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
A	**Các công trình trung ương đầu tư**	
1	Đập dâng trên sông Hồng (đập Xuân Quan - theo Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)	Tỉnh Hưng Yên
2	Trạm bơm tiêu Nam Kẻ Sặt	Huyện Phù Cừ
3	Trạm bơm dã chiến Xuân Quan	Huyện Văn Giang
B	**Các công trình tỉnh đầu tư**	
I	**Hạ tầng thủy lợi**	
a	**Công trình xây dựng mới**	
1	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Nghi Xuyên (bổ sung thêm nhiệm vụ cấp nước)	Huyện Khoái Châu
2	Cống Nghi Xuyên (tiêu tự chảy, kết hợp lấy nước) qua bờ tả đê sông Hồng	Huyện Khoái Châu
3	Trạm bơm vùng bãi Phụng Công, Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên và xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên; huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
4	Trạm bơm Bảo Tàng	Huyện Ân Thi
5	Hệ thống các công trình tưới, tiêu nước vùng bãi	Huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Tiên Lữ, huyện Phù Cừ, thành phố Hưng Yên

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
6	Các cống qua đê bối vùng bãi	Huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Tiên Lữ, huyện Phù Cừ, thành phố Hưng Yên
b	**Công trình cải tạo, nâng cấp**	
1	Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
3	Nâng cấp, cải tạo các cống tưới, tiêu, cấp nguồn	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
II	**Các công trình cấp nước sạch**	
a	**Công trình xây dựng mới**	
1	Nhà máy nước Xuân Quan	Huyện Văn Giang
2	Nhà máy nước Mỹ Văn giai đoạn 2	
b	**Công trình nâng công suất các nhà máy**	
1	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Nhà máy nước sạch: Hưng Yên, Phú Cường	Thành phố Hưng Yên
2	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Dạ Trạch, Phùng Hưng, Thuần Hưng, Bình Minh, Hồng Tiến, Dân Tiến, thị trấn Khoái Châu	Huyện Khoái Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
3	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Thị trấn Yên Mỹ, Tân Việt - Lý Thường Kiệt, Yên Phú, Trung Hưng, Thăng Long	Huyện Yên Mỹ
4	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Nguyên Hòa, thị trấn Trần Cao, Quang Hưng, Minh Tân	Huyện Phù Cừ
5	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Cương Chính, An Bình, Hưng Đạo, Thụy Lôi, Hải Triều	Huyện Tiên Lữ
6	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Hồng Quang, thị trấn Ân Thi, Tân Trào, Bãi Sậy	Huyện Ân Thi
7	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Phú Thịnh, Ngọc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, thị trấn Lương Bằng, Ngọc Thanh	Huyện Kim Động
8	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Chỉ Đạo, Trưng Trắc, An Sinh, thị trấn Như Quỳnh	Huyện Văn Lâm

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
9	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Ecopark, Mỹ Văn, Long Hưng, thị trấn Văn Giang, Phụng Công	Huyện Văn Giang
10	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Xuân Hưng, Phố Nối, Nhân Hòa, Bạch Sam, Dị Sử	Thị xã Mỹ Hào
III	**Hạ tầng thu gom và xử lý nước thải**	
1	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
2	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ
3	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
4	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Phù Cừ	Huyện Phù Cừ
5	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Kim Động	Huyện Kim Động
6	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ
7	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
8	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
9	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung thị xã Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào
10	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Văn Giang	Huyện Văn Giang

Ghi chú: Quy mô, công suất các nhà máy cấp nước, nhà máy xử lý nước thải có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị và theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu, cơ sở xử lý chất thải	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Quy hoạch xử lý rác thải, chất thải**			
1	Khu xử lý chất thải tại thành phố Hưng Yên	32,75	Thành phố Hưng Yên	Đang hoạt động; mở rộng
2	Khu xử lý Đại Đồng	30,0	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
3	Nhà máy xử lý rác thải Dị Sử	5,0	Thị xã Mỹ Hào	Đang hoạt động; mở rộng
4	Nhà máy xử lý rác thải Yên Mỹ (thay thế vị trí Lý Thường Kiệt)	6,0	Huyện Yên Mỹ	Bổ sung mới
5	Khu xử lý chất thải rắn xã Đoàn Đào	7,0	Huyện Phù Cừ	Đang triển khai (đã được cấp quyết định đầu tư)
6	Nhà máy xử lý chất thải Phùng Hưng	5,0	Huyện Khoái Châu	Đang triển khai (đã có Thông báo chấp thuận dự án)
7	Khu xử lý chất thải tập trung cạnh đường Tân Phúc - Võng Phan	13,50	Huyện Ân Thi	Bổ sung mới
II	**Quy hoạch xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại**			
1	Nhà máy xử lý nước thải và chất thải công nghiệp Tân Quang	1,84	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động

STT	Khu, cơ sở xử lý chất thải	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
2	Nhà máy sản xuất đồ nhôm, inox gia dụng và gạch không nung	1,5	Thị xã Mỹ Hào	Đang hoạt động
3	Nhà máy xử lý, tái chế kim loại màu tại làng nghề Đông Mai 1	2,9	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
4	Nhà máy xử lý chất thải và sản xuất kim loại màu	3,2	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
5	Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp tại khu công nghiệp Thăng Long II	1,18	Huyện Yên Mỹ	Đang hoạt động
6	Nhà máy xử lý một số loại chất thải công nghiệp đặc thù tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh		Trong các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, công suất các khu, nhà máy xử lý chất thải có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị và theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đơn vị	Dự kiến địa điểm	Quy hoạch
A	**Khối công lập thuộc tỉnh**		
I	**Tuyến tỉnh**		
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Hưng Yên	Xây mới
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Hưng Yên	Xây mới
3	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện Phổi	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện Mắt	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Tâm thần kinh	Huyện Kim Động	Nâng cấp, mở rộng
8	Bệnh viện Sản - Nhi	Huyện Kim Động	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
II	**Tuyến huyện**		
1	Trung tâm y tế huyện Văn Giang		Nâng cấp, mở rộng
2	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm		Nâng cấp, mở rộng
3	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu		Nâng cấp, mở rộng
4	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ		Nâng cấp, mở rộng
5	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào		Nâng cấp, mở rộng
6	Trung tâm y tế huyện Ân Thi		Nâng cấp, mở rộng
7	Trung tâm y tế huyện Kim Động		Nâng cấp, mở rộng
8	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ		Nâng cấp, mở rộng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến địa điểm	Quy hoạch
9	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ		Nâng cấp, mở rộng
10	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên		Nâng cấp, mở rộng
11	Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới các cơ sở y tế trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố		Xây dựng mới
B	**Các cơ sở y tế ngoài công lập**		
	Các cơ sở y tế ngoài công lập (thành lập mới)		Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÔNG LẬP TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các trường trung học phổ thông, liên cấp

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trường trung học phổ thông Chuyên Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo hoặc bố trí địa điểm mới
2	Trường trung học phổ thông Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
3	Trường trung học phổ thông Phố Hiến	Thành phố Hưng Yên	Xây dựng mới
4	Trường trung học phổ thông Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
5	Trường trung học phổ thông Trần Hưng Đạo	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
6	Trường trung học phổ thông Nam Phù Cừ	Huyện Phù Cừ	Nâng cấp, cải tạo
7	Trường trung học phổ thông Phù Cừ	Huyện Phù Cừ	Nâng cấp, cải tạo
8	Trường trung học phổ thông Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
9	Trường trung học phổ thông Nguyễn Siêu	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
10	Trường trung học phổ thông Trần Quang Khải	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
11	Trường trung học phổ thông Ân Thi	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
12	Trường trung học phổ thông Nguyễn Trung Ngạn	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo
13	Trường trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo
14	Trường trung học phổ thông Kim Động	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
15	Trường trung học phổ thông Đức Hợp	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
16	Trường trung học phổ thông Nghĩa Dân	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
17	Trường trung học phổ thông Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, cải tạo
18	Trường trung học phổ thông Nguyễn Thiện Thuật	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, cải tạo
19	Trường trung học phổ thông Trưng Vương	Huyện Văn lâm	Nâng cấp, cải tạo
20	Trường trung học phổ thông Văn Lâm	Huyện Văn Lâm	Nâng cấp, cải tạo
21	Trường trung học phổ thông Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
22	Trường trung học phổ thông Triệu Quang Phục	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
23	Trường trung học phổ thông Minh Châu	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
24	Trường trung học phổ thông Văn Giang	Huyện Văn Giang	Nâng cấp, cải tạo
25	Trường trung học phổ thông Dương Quảng Hàm	Huyện Văn Giang	Nâng cấp, cải tạo
26	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Hoàng Hoa Thám	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
27	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo
28	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng mới
29	Nghiên cứu xây dựng các trường phổ thông ngoài công lập	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Số trường và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương

II. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Đại học**		
1	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	CS1, CS2: huyện Khoái Châu	
2	Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh	CS1, CS2: huyện Văn Lâm	
3	Trường Đại học Thủy lợi - Cơ sở 2	Khu Đại học Phố Hiến	
4	Trường Đại học Công đoàn Cơ sở 2	Huyện Yên Mỹ	
5	Học viện An ninh nhân dân - Cơ sở 2	Huyện Văn Giang	
6	Trường Đại học Mở Hà Nội- Cơ sở 2	Huyện Văn Giang	
7	Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam	Huyện Văn Giang	
8	Trường Đại học Chu Văn An	Thành phố Hưng Yên	
9	Trường Đại học Anh quốc	Huyện Văn Giang	

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
II	**Trường cao đẳng**		
1	Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
3	Trường Cao đẳng Hưng Yên (thành lập trên cơ sở sáp nhập 03 Trường: Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên, Cao đẳng Y tế Hưng Yên)	Thành phố Hưng Yên	Định hướng nâng cấp thành trường đại học
III	**Trường trung cấp**		
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo
IV	**Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 11 trung tâm (công lập)**		
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Kim Động	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Phù Cừ	Huyện Phù Cừ	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thị xã Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, cải tạo
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm	Nâng cấp, cải tạo
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Văn Giang	Huyện Văn Giang	Nâng cấp, cải tạo
11	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Phát triển cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục phổ thông bám sát theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mật độ dân cư trên địa bàn tại các đơn vị. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hưng Yên phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Số lượng
I	**Di tích**	
1	Di tích đề nghị công nhận Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt	1
2	Di tích đề nghị xếp hạng quốc gia	7
3	Di tích đề nghị xếp hạng cấp tỉnh	30
II	**Thiết chế văn hóa thể thao cấp tỉnh nâng cấp, xây mới**	
1	Trung tâm văn hóa tỉnh Hưng Yên (nâng cấp)	
2	Bảo tàng tỉnh (nâng cấp)	
3	Thư viện tỉnh (nâng cấp)	
4	Khu liên hợp thể thao tỉnh (xây mới)	
5	Nhà thi đấu thể thao đa năng (xây mới)	
6	Sân vận động (xây mới)	
7	Khu thể thao dưới nước (xây mới)	
8	Cung văn hóa thiếu nhi (xây mới)	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ ĐIỀU DƯỠNG CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở	Quy hoạch	Ghi chú
I	**CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**				
1	Trường Phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Thực hiện sáp nhập theo Kế hoạch số 146/KH-UBND về triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 - 2030	Công lập
2	Trường Phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật		Công lập
3	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh Hưng Yên	Huyện Kim Động	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người thương tật	Thực hiện sáp nhập theo Kế hoạch số 146/KH-UBND về triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 - 2030	Công lập
4	Trung tâm bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	Huyện Ân Thi	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp		Công lập

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở	Quy hoạch	Ghi chú
5	Trung tâm trợ giúp xã hội Tâm Phúc	Huyện Khoái Châu	Cơ sở chăm sóc trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		Ngoài công lập
6	Trung tâm trợ giúp xã hội ACD	Thành phố Hưng Yên	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật		Ngoài công lập
7	Công ty TNHH trung tâm dưỡng lão Kaigo	Huyện Văn Giang	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi		Ngoài công lập
8	Trung tâm hy vọng Tiên Cầu	Huyện Kim Động	Cơ sở chăm sóc trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		Ngoài công lập
II	**CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY**				
	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	Huyện Ân Thi	Cơ sở cai nghiện ma túy	Nâng cấp, mở rộng	Công lập
III	**TRUNG TÂM ĐIỀU DƯỠNG CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG**				
	Trung tâm Điều dưỡng chăm sóc người có công	Thành phố Hưng Yên	Điều dưỡng chăm sóc người có công	Nâng cấp, mở rộng	Công lập

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.

Phụ lục XVII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
				Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**Loại đất**						
1	Đất nông nghiệp	58.877	63,30	44.465	-10.990	33.475	35,99
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	31.524	53,54	19.752	-6.726	13.026	38,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	31.509	99,95	19.752	-6.726	13.026	100,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	16.187	27,49		10.831	10.831	32,36
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	11.166	18,96		9.618	9.618	28,73
2	Đất phi nông nghiệp	34.012	36,56	48.555	10.990	59.545	64,01
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng**	70	0,21	192	8	200	0,34
2.2	Đất an ninh***	39	0,11	89	159	248	0,42
2.3	Đất khu công nghiệp	1.360	4,00	5.021	4.568	9.589	16,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	325	0,96		2.899	2.899	4,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
				Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	226	0,66		2.175	2.175	3,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.851	5,44		2.678	2.678	4,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	0,00		1	1	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	14.322	42,11	19.319	712	20.031	33,64
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	9.154	63,91	11.800	2.002	13.802	68,90
-	Đất thủy lợi	3.933	27,46		3.028	3.028	15,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	137	0,96	250		250	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	89	0,62	144		144	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	650	4,54	2.063	-823	1.240	6,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	238	1,66	472	615	1.087	5,43
-	Đất công trình năng lượng	58	0,40	180	25	205	1,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	12	0,08	14		14	0,07
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại	51	0,36		260	260	1,30
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			8		8	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
				Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	26	0,08	119	36	155	0,78
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	101	0,30	235	178	413	0,69
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	210	0,62		254	254	1,27
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	986	2,90		1.415	1.415	7,07
2.14	Đất danh lam thắng cảnh						
2.15	Đất ở tại nông thôn	8.261	24,29		10.907	10.907	18,32
2.16	Đất ở tại đô thị	1.692	4,97		3.684	3.684	6,19
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	152	0,45		327	327	0,55
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25	0,07		23	23	0,04
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	4.365	12,83		4.538	4.538	7,62
3	Đất chưa sử dụng	130	0,14				
II	**Khu chức năng**						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị	10.323	11,10	37.153		37.153	39,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
				Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
4	Khu sản xuất nông nghiệp	47.697	51,28		23.857	23.857	25,65
5	Khu lâm nghiệp						
6	Khu du lịch	2.644	2,84		2.846	2.846	3,06
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp	1.685	1,81		12.488	12.488	13,42
9	Khu đô thị	1.917	2,06		7.409	7.409	7,96
10	Khu thương mại - dịch vụ	226	0,24		2.175	2.175	2,34
11	Khu dân cư nông thôn	11.238	12,08		26.259	26.259	28,23

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trong quá trình thực hiện, địa phương tuân thủ chặt chẽ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các công trình, dự án sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác

hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư. Việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- *Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025.

- ** Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng.

- *** Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng/tiểu vùng
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**
I.1.	Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III (Tiểu vùng I.1)
I.2.	Tiểu vùng bảo vệ nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Tiểu vùng I.2)
I.3.	Tiểu vùng bảo vệ, bảo tồn di tích lịch sử văn hóa (Tiểu vùng I.3)
II	**Vùng hạn chế phát thải**
II.1.	Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị) (Tiểu vùng II.1)
II.2	Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V (Tiểu vùng II.2)
II.3	Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống (Tiểu vùng II.3)
III	**Vùng khác**
III.1.	Tiểu vùng phát triển công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tập trung (Tiểu vùng III.1)
III.2.	Tiểu vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao (Tiểu vùng III.2)
III.3	Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven sông Hồng (Tiểu vùng III.3)

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích (ha)
I	**Khai thác các mỏ đất sét**		
1	Huyện Văn Lâm	02	33,1
2	Huyện Khoái Châu	07	119,2
3	Huyện Kim Động	08	147
4	Huyện Ân Thi	02	25
5	Thị xã Mỹ Hào	04	61,4
6	Huyện Yên Mỹ	01	19,3
7	Thành phố Hưng Yên	03	81
8	Huyện Tiên Lữ	03	47,15
9	Huyện Phù Cừ	02	19,6
II	**Cát bãi bồi**		
1	Huyện Khoái Châu	02	42,15
2	Huyện Kim Động	01	163,2
3	Thành phố Hưng Yên	05	804,9
4	Huyện Tiên Lữ	01	8,4
5	Huyện Phù Cừ	04	115,5
III	**Cát lòng sông**		
1	Huyện Văn Giang	03	113
2	Huyện Khoái Châu	06	237
3	Huyện Kim Động	02	90
4	Thành phố Hưng Yên	06	284,5

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, quy định có liên quan; rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.

- Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tất cả các khu vực quy hoạch, khi thăm dò phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn vật liệu xây dựng thông thường phải báo cấp có thẩm quyền giải quyết, định hướng khai thác sử dụng đúng giá trị tài nguyên.

- Đối với cát xây dựng và san lấp trên tuyến sông, đặc biệt là sông Hồng, sông Luộc phải có đầu tư khảo sát đánh giá, xác định chi tiết diện tích thăm dò, khai thác để bảo đảm an toàn môi trường, dòng chảy và lòng bờ, bãi sông, tuân thủ theo Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nâng cấp đê và xây dựng đường hành lang ven đê chính

TT	Tuyến đê sông	Vị trí km - km	Ghi chú
I	**Nâng cấp đê**		
	Tả sông Hồng	Km117 + 900 - Km127 + 000	Nâng cấp
II	**Duy tu sửa chữa đê**		
1	Tả sông Hồng	Km76 + 894 - Km117 + 900	Duy tu, sửa chữa
2	Tả sông Hồng	Km127 + 000 - Km133 + 050	Duy tu, sửa chữa
3	Tả sông Luộc	Km0 + 000 - Km 20 + 70	Duy tu, sửa chữa
III	**Nâng cấp, xây dựng đường hành lang ven đê chính**		
a	**Tả sông Hồng**		
1	Tả sông Hồng	K76 + 894 - K77 + 219	Nâng cấp
2	Tả sông Hồng	K77 + 219 - K80 + 500	Nâng cấp
3	Tả sông Hồng	K80 + 500 - K103 + 800	Xây mới
4	Đê trong Nghi Xuyên	K103 + 800 - K106 + 415	Xây mới
5	Đê ngoài Nghi Xuyên	K103 + 800 - K106 + 415	Xây mới
6	Tả sông Hồng	K106 + 415 - K117 + 359	Xây mới
7	Tả sông Hồng	K117 + 359 - K118	Nâng cấp
8	Tả sông Hồng	K118 - K119	Nâng cấp
9	Tả sông Hồng	K119 - K120	Nâng cấp
10	Tả sông Hồng	K120 - K127 + 410	Nâng cấp
11	Tả sông Hồng	K127 + 410 - K130 + 900	Xây mới

TT	Tuyến đê sông	Vị trí km - km	Ghi chú
12	Tả sông Hồng	K130 + 900 - K131 + 703	Nâng cấp
13	Tả sông Hồng	K131 + 703 - K133 + 050	Xây mới
14	Tả sông Hồng	K117 + 900 - K127 + 000	Nâng cấp
15	Tả sông Hồng	K76 + 894 - K117 + 900	Duy tu, sửa chữa
16	Tả sông Hồng	K127 + 000 - K133 + 050	Duy tu, sửa chữa
b	**Tả sông Luộc**		
1	Tả sông Luộc	K0 + 00 - K13 + 380	Nâng cấp
2	Tả sông Luộc	K13 + 380 - K13 + 700	Xây mới
3	Tả sông Luộc	K13 + 700 - K16 + 000	Nâng cấp
4	Tả sông Luộc	K16 + 000 - K16 + 050	Xây mới
5	Tả sông Luộc	K16 + 050 - K16 + 400	Nâng cấp
6	Tả sông Luộc	K16 + 400 - K16 + 460	Xây mới
7	Tả sông Luộc	K16 + 460 - K16 + 680	Nâng cấp
8	Tả sông Luộc	K16 + 680 - K16 + 850	Xây mới
9	Tả sông Luộc	K16 + 850 - K20 + 700	Nâng cấp
10	Tả sông Luộc	K0 + 000 - K20 + 700	Duy tu, sửa chữa

2. Nâng cấp, cải tạo cống dưới đê

TT	Tên cống	Vị trí Km	Ghi chú
I	**Tả sông Luộc**		
1	Cống Triều Dương	Km4 + 475	Nâng cấp
2	Cống Mai Xá A	Km10 + 700	Nâng cấp
3	Cống Mai Xá B	Km10 + 800	Nâng cấp
4	Cống Võng Phan	Km 12 + 010	Nâng cấp
5	Cống trạm bơm La Tiến	Km 17 + 050	Nâng cấp
II	**Tả sông Hồng**		
1	Cống Xuân Quan	Km77 + 200	Nâng cấp

TT	Tên cống	Vị trí Km	Ghi chú
2	Cống trạm bơm tiêu Liên Nghĩa	Km83 + 842	Nâng cấp
3	Cống Trung Châu	Km97 + 165	Nâng cấp
4	Cống Liên Khê	Km101 + 230	Nâng cấp
5	Cống trạm bơm tiêu Nghi Xuyên - đê trong	Km104 + 400	Nâng cấp
6	Cống Thành Công	Km104 + 800	Nâng cấp
7	Cống trạm bơm tiêu Bảo Khê	Km119 + 900	Nâng cấp
8	Cống trạm bơm tiêu Tân Hưng	Km132 + 800	Nâng cấp

3. Danh mục kè cần nâng cấp, sửa chữa

TT	Tên kè	Vị trí Km-Km	Địa điểm	Loại kè	Ghi chú
I	**Tả sông Hồng**				
1	Kè Phi Liệt	K82 + 300 - K84 + 600	Huyện Văn Giang	Kè lát mái	Nâng cấp
2	Kè Hàm Tử	K92 + 000 - K94 + 200	Huyện Khoái Châu	Kè mỏ hàn	Nâng cấp
3	Kè Nghi Xuyên	K103 + 100 - K106 + 400	Huyện Khoái Châu	Kè mỏ hàn	Nâng cấp
4	Kè bờ lở Thọ Vinh - Phú Thịnh - Mai Động - Đức Hợp	K107 + 250 - K109 + 230	Huyện Kim Động	Kè lát mái	Nâng cấp
5	Kè Đức Hợp	K109 + 230 - K112 + 000	Huyện Kim Động	Kè lát mái	Nâng cấp
6	Kè bờ lở thôn Phú Mỹ, xã Đức Hợp	K112 + 500 - K112 + 800	Huyện Kim Động	Kè lát mái	Nâng cấp, Xây mới
7	Kè Phú Hùng Cường	K114 + 00 - K121 + 500	Thành phố Hưng Yên	Kè mỏ hàn	Nâng cấp

TT	Tên kè	Vị trí Km-Km	Địa điểm	Loại kè	Ghi chú
8	Kè Lam Sơn	K121 + 700 - K125 + 00	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Nâng cấp
9	Kè bờ lở xã Quảng Châu	K128 + 080 - K128 + 480	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Xây mới
10	Kè bờ lở xã Hoàng Hanh	K129 + 150 - K129 + 770	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Xây mới
11	Kè chống xói lở bờ sông Tân Hưng	K131 + 000 - K131 + 270	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Nâng cấp
II	**Tả sông Luộc**				
1	Kè Đồng Thiện	K0 + 700 - K3 + 100	Huyện Tiên Lữ	Kè lát mái	Nâng cấp
2	Kè Thụy Lôi	K5 + 100 - K7 + 000	Huyện Tiên Lữ	Kè lát mái	Nâng cấp
3	Kè Mai Xá	K9 + 300 - K11 + 200	Huyện Tiên Lữ	Kè lát mái	Nâng cấp
4	Kè An Cầu	K14 + 500 - K15 + 400	Huyện Phù Cừ	Kè lát mái	Nâng cấp
5	Kè La Tiến	K16 + 600 - K18 + 700	Huyện Phù Cừ	Kè lát mái	Nâng cấp
6	Kè Nguyên Hòa	K19 + 800 - K20 + 700	Huyện Phù Cừ	Kè lát mái	Nâng cấp

4. Quy mô nâng cấp đê bối kết hợp đường giao thông

TT	Tuyến đường	Quy mô					
		L (m)	B mặt bờ đê (m)	Ms, Mđ	Cao trình bờ	Báo động cấp III	Khả năng đảm bảo an toàn lũ
	Tổng	73.009					Bảo đảm theo quy định của
I	**Tả sông Hồng**	59.390					

TT	Tuyến đường	Quy mô					
		L (m)	B mặt bờ đê (m)	Ms, Mđ	Cao trình bờ	Báo động cấp III	Khả năng đảm bảo an toàn lũ
1	Xuân Quan, Phụng Công, TT. Văn Giang	10.000	9	2	10	10,6	Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, pháp luật về đê điều và phòng chống thiên tai
2	Thắng Lợi, Mễ Sở	5.000	9	2	10	10,6	
3	Bình Minh	2.770	9	1,5	10	10,1	
4	Khoái Châu	11.300	9	1,5	10	10,1	
5	Đức Hợp, Phú Thịnh, Mai Động, Hùng An	12.520	9	2	8	10,1	
6	Phú Hùng Cường	9.600	9	1,5	8		
7	Quảng Châu	5.510	9	1,5	7	7,0	
8	Hoàng Hanh	2.690	9	1,5	6,5	7,0	
II	**Tả sông Luộc**	13.619					
1	Võng Phan	1.857	9	1,5	5		
2	An Cầu	3.975	9	1,5	5		
3	Trà Dương	1.537	9	1,5	5		
4	Nguyên Hòa	6.250	9	1,5	5		

5. Phương án củng cố đê nội đồng, cải tạo mặt đê kết hợp đường giao thông và nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố mái sông Trục Bắc Hưng Hải

TT	Tên sông	Khoảng cách (km)	B đáy (m)	Cao trình đáy (m)	B bờ (m)	Cao trình bờ (m)	Mái
1	Kim Sơn - Kênh Cầu - Cống Tranh	35,5	20 - 35	(-4.3) ÷ (1,21)	3 - 4	3,45 - 3,65	1,5
2	Tây Kẻ Sặt	20,222	25	-1,5	2 - 3	3,5 - 3,75	1 - 1,5

TT	Tên sông	Khoảng cách (km)	B đáy (m)	Cao trình đáy (m)	B bờ (m)	Cao trình bờ (m)	Mái
3	Nam Kẻ Sặt	8,834	10	-1,01	2 - 3	3 - 3,5	1 - 1,5
4	Bác Hồ	4,975	7÷9	-0,3	5 - 7	GT đô thị	1,5
5	Điện Biên	15,490	10	-0,4	5 - 7	nt	1,5
6	Đình Dù	4,5	9	-0,6	5		1,5
7	Cửu An (Từ Hồ - Sài Thị)	15,90	6-15	(-0.7) ÷ (-1,4)	2,2 - 3	3,2 - 3,75	1,5
	Cộng	**105,421**					

6. Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên các bãi sông thuộc hệ thống sông Hồng, sông Luộc (trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên bối, bãi	Vị trí theo tuyến đê chính	Các khu dân cư tập trung hiện có theo Quyết định số 257/QĐ-TTg			Các khu dân cư tập trung hiện có được tỉnh rà soát, bổ sung theo Quyết định số 429/QĐ-TTg**		
			Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)	Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người) theo điều tra của tư vấn lập quy hoạch
I	**Tả sông Hồng**							
1	Xuân Quan, Phụng Công, TT Văn Giang	K77 + 250 - K83 + 500	3*	181,78*	8.500*	4	86,4	7.667
2	Thắng Lợi, Mễ Sở	K84 + 200 - K88 + 000	1	6,8	3.400	3	25,3	3.400
3	Bình Minh	K88 + 000 - K91 + 285	1	10,13	750	1	12,7	525
4	Khoái Châu	K94 + 800 - K103 + 600	3	401,15	25.090	3	420,4	24.923

TT	Tên bối, bãi	Vị trí theo tuyến đê chính	Các khu dân cư tập trung hiện có theo Quyết định số 257/QĐ-TTg			Các khu dân cư tập trung hiện có được tỉnh rà soát, bổ sung theo Quyết định số 429/QĐ-TTg**		
			Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)	Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người) theo điều tra của tư vấn lập quy hoạch
5	Đức Hợp, Phú Thịnh, Mai Động, Hùng An	K107 + 100 - K114 + 500	6	208,11	8.000	7	293,3	12.736
6	Phú Hùng Cường	K114 + 500 - K118 + 850	7	262,07	12.157	7	258,0	11.552
7	Lam Sơn	K122 + 000 - K124 + 700	1	49,63	3.994	1	49,6	5.597
8	Minh Khai, Hồng Châu, Quảng Châu	K124 + 700 - K129 + 050	1	249,51	7.850	2	301,9	13.418
9	Hoàng Hanh	K129 + 000 - K130+530	1	120,45	2.390	2	138,9	5.509
II	**Tả sông Luộc**							
1	Nam Sơn	K3 + 000 - K5 + 000	2	11,08	369	2	10,5	576
2	Thụy Lôi	K7 + 000 - K9 + 500	1	85,8	1.845	1	80,1	4.653
3	Võng Phan	K11 + 630 - K13 + 000	1	20,39	1.750	1	39,8	1.243
4	An Cầu	K13 + 000 - K14 + 530	2	32,6	1.750	3	51,7	2.049
5	Trà Dương	K15+350 - K16+700	1	11,95	590	1	12,2	789
6	Nguyên Hòa	K18 + 300 - K20 + 700	3	72,16	2.900	3	43,6	2.485

Ghi chú:

- (*) Các khu dân cư tập trung hiện có tại bãi Xuân Quan, Phụng Công, thị trấn Văn Giang, tỉnh Hưng Yên nêu tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm cả khu dân cư thuộc địa bàn thành phố Hà Nội.

- (**): Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ về số liệu dân số, số khu dân cư tập trung và diện tích khu dân cư tập trung hiện có tại mục 6 Phụ lục này.

7. Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng trên các bãi sông thuộc hệ thống sông Hồng, sông Luộc*

TT	Tên bối, bãi	Vị trí theo tuyến đê chính	Nhu cầu diện tích các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng theo đề nghị của tỉnh Hưng Yên (ha)
I	**Tả sông Hồng**		**4.352,8**
1	Xuân Quan, Phụng Công, Thị trấn Văn Giang	K77 + 250 - K83 + 500	719,5
2	Bối Thắng Lợi - Mễ Sở	K84 + 200 - K88 + 000	141,6
3	Bối Bình Minh	K88 + 000 - K91 + 285	155
4	Bối Khoái Châu	K94 + 800 - K103 + 600	960
5	Bối Đức Hợp - Phú Thịnh	K107 + 100 - K114 + 500	334,5
6	Bối Phú Hùng Cường	K114 + 500 - K118 + 850	1.216,8
7	Bãi Lam Sơn	K122 + 000 - K124 + 700	37
8	Bối, bãi Minh Khai, Hồng Châu, Quảng Châu	K124 + 700 - K129 + 050	506,46
9	Bãi Hoàng Hanh	K129 + 000 - K130 + 530	281,95

TT	Tên bối, bãi	Vị trí theo tuyến đê chính	Nhu cầu diện tích các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng theo đề nghị của tỉnh Hưng Yên (ha)
II	**Tả sông Luộc**		**386,33**
1	Bãi Nam Sơn	K3 + 000 - K5 + 000	11,08
2	Bãi Thụy Lôi	K7 + 000 - K9 + 500	85,8
3	Bối Võng Phan	K11 + 630 - K13 + 000	36,9
4	Bối An Cầu	K13 + 000 - K14 + 530	62,9
5	Bối Trà Dương	K15 + 350 - K16 + 700	18,5
6	Bối Nguyễn Hòa	K18 + 300 - K20 + 700	171,15

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các bãi sông nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn tiếp theo.

- (*): Thực hiện theo Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XXI
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
1	Dự án đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với quốc lộ 38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các huyện: Ân Thi, Phù Cừ
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào
3	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: Khoái Châu; Kim Động; thành phố Hưng Yên
4	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao quốc lộ 39)	Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ
5	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	Huyện Ân Thi
6	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376	Huyện Kim Động
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ kết nối di sản văn hóa, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng	Các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động; thành phố Hưng Yên
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Tân phúc - Võng Phan (giao ĐT.378)	Các huyện: Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
9	Xây dựng đường bên đoạn km19+640 (giao quốc lộ 38B) đến Km24+240 (giao quốc lộ 39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Thành phố Hưng Yên
10	Dự án xây dựng đường Chí Tân - Toàn Thắng (giao quốc lộ 39)	Các huyện: Khoái Châu, Kim Động
11	Dự án xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường	Huyện Kim Động
12	Xây dựng đường ĐT.382B từ Km14+420 đến Km26+730 (nhánh trái và nhánh phải)	Các huyện: Yên Mỹ, Ân Thi
13	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh trái, đoạn Km2+350-Km14+420	Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ
14	Dự án đầu tư xây dựng đường Vân Du - Phù Ủng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến ĐT.382 huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi
15	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối quốc lộ 39 với ĐT.386C)	Các huyện: Kim Động, Ân Thi
16	Tuyến đường ĐT.384B (đoạn từ nút giao với tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu giẽ - Ninh Bình đến giao với ĐT.378)	Các huyện: Yên Mỹ, Khoái Châu
17	Xây dựng đường quy hoạch 69 m từ đường Phạm Ngũ Lão (ĐT.387) qua khu công nghiệp Minh Đức đến cầu Sặt (quốc lộ 38), thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)	Thị xã Mỹ Hào
18	Nâng cấp, mở rộng ĐT.387 đoạn từ nút giao quốc lộ 5 đến cầu Thuần Xuyên (Km8+100 - Km12+580)	Thị xã Mỹ Hào
19	Xây dựng đường trục quy hoạch Bắc Nam từ huyện Văn Lâm đến đường Phạm Ngũ Lão, thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)	Thị xã Mỹ Hào

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
20	Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: Đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài)	Huyện Văn Lâm
21	Dự án Đường tránh ĐT.376 đoạn qua huyện Yên Mỹ và Ân Thi	Các huyện: Yên Mỹ, Ân Thi
22	Đầu tư xây dựng đường Đông - Tây I (Đoạn từ ĐT.378 đến ĐT.382B)	Huyện Văn Giang
23	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường phố nội thị thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
24	Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
25	Xây dựng cầu Cửu An 1 (bên phải) và cầu Cửu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên	Huyện Kim Động
26	Xây dựng đường vành đai 3, 5 (đoạn từ ĐT.378 đến quốc lộ 5)	Huyện Văn Giang, Văn Lâm
27	Dự án xây dựng Khu hành chính tập trung tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
28	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
29	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.377 đoạn từ Km17+980 đến Km23+300 (Từ cầu Khé đến ngã ba Thuần Hưng, huyện Khoái Châu)	Huyện Khoái Châu
30	Xây dựng nút giao kết nối đường ĐT.386C với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	Huyện Ân Thi
31	Xây dựng ĐT.377 quy hoạch mới đoạn từ điểm giao với ĐT.377B đến điểm giao với ĐT.383 (khoảng Km11+200 đến Km13+800), huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
32	Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn Km19+750-Km26+550 (từ giao với ĐT.382B đến giao với ĐT.378).	Huyện Yên Mỹ; Khoái Châu
33	Đầu tư xây dựng đường gom dọc quốc lộ 39 đoạn từ giao với quốc lộ 5 đến nút giao cầu vượt quốc lộ 39 (Km9+926 lý trình quốc lộ 39)	Thị xã Mỹ Hào; huyện Yên Mỹ
34	Đầu tư xây dựng ĐT.382C đoạn từ giao với ĐT.387 đến đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam quốc lộ 5	Thị xã Mỹ Hào
35	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng công nghiệp Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ	Huyện Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ

II. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
1	Khu du lịch, đô thị sinh thái phía Nam huyện Phù Cừ	Huyện Phù Cừ
2	Đầu tư xây dựng các dự án thuộc lĩnh vực văn hóa; thể thao; du lịch; môi trường; y tế; giáo dục và các lĩnh vực khác theo quy hoạch, định hướng của tỉnh	Địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh
3	Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Kim Động
4	Dự án phát triển nông nghiệp tập trung xa khu dân cư	Huyện Tiên Lữ
5	Xây dựng khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao, vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp	Huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ, thành phố Hưng Yên
6	Xây dựng khu tập trung sản xuất nông sản sạch công nghệ cao ngoài đê	Huyện Phù Cừ
7	Xây dựng khu tập trung sản xuất nông sản sạch công nghệ cao	Huyện Phù Cừ

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
8	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Lương Tài	Huyện Văn Lâm
9	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Việt Hưng	Huyện Văn Lâm
10	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đại Đồng	Huyện Văn Lâm
11	Các dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi khác theo quy hoạch ngành	Địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh
12	Hạ tầng kỹ thuật Chợ đầu mối nông sản và thực phẩm Kim Hưng	Huyện Kim Động
13	Phát triển xây dựng các chợ đầu mối; chợ truyền thống; Trung tâm thương mại; siêu thị; khu dịch vụ thương mại theo quy hoạch	Các huyện, thị xã, thành phố
14	Dự án nhà ở đô thị	Huyện Tiên Lữ
15	Khu đô thị Mik	Huyện Yên Mỹ
16	Khu đô thị mới sinh thái kết hợp dịch vụ Yên Châu	Huyện Khoái Châu, Huyện Yên Mỹ
17	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái Giai Phạm	Huyện Yên Mỹ
18	Khu đô thị Thanh Long	Huyện Yên Mỹ
19	Dự án đô thị phía Nam đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam quốc lộ 5	Huyện Yên Mỹ
20	Khu đô thị mới Sen Hồ	Thị xã Mỹ Hào
21	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Mỹ Hào Garden City	Thị xã Mỹ Hào
22	Khu trung tâm hành chính mới thị xã Mỹ Hào và khu đô thị trung tâm	Thị xã Mỹ Hào

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
23	Đầu tư xây dựng Phân khu A - Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 5 thuộc KĐT Phố Nối	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm
24	Dự án Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 5 - phân Khu B	Thị xã Mỹ Hào
25	Khu đô thị Văn Giang, huyện Văn Giang	Huyện Văn Giang
26	Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên	Thành phố Hưng Yên
27	Khu đô thị tại xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
28	Khu dân cư đô thị, kết hợp dịch vụ và công viên hồ An Vũ	Thành phố Hưng Yên
29	Khu đô thị dịch vụ thể dục thể thao, sân gôn, nhà ở	Thành phố Hưng Yên, huyện Kim Động
30	Khu xúc tiến đầu tư cho dự án tại khu đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ
31	Khu đô thị Đình Dù, Như Quỳnh	Huyện Văn Lâm
32	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Vlasta - Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
33	Khu đô thị mới thương mại và dịch vụ Văn Giang	Huyện Văn Giang
34	Khu đô thị nhà vườn sinh thái Văn Giang	Huyện Văn Giang
35	Dự án đầu tư Khu đô thị tại xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Giang
36	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Giang
37	Khu dân cư mới và nhà ở xã hội tại huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
38	Khu đô thị mới Hoàng Hoa Thám (giáp khu công nghiệp Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám)	Huyện Ân Thi
39	Khu đô thị số 2 Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	Huyện Ân Thi
40	Khu đô thị phía Bắc ĐT. 382	Huyện Khoái Châu
41	Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên	Huyện Khoái Châu
42	Quy hoạch phân khu hai bên đường ĐH. 57	Huyện Khoái Châu
43	Khu đô thị Lý Thường Kiệt (khu đô thị số 1 thuộc Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt)	Huyện Khoái Châu
44	Khu đô thị tại thị trấn Khoái Châu - Bình Kiều dọc tuyến đường tránh ĐT. 377 mới	Huyện Khoái Châu
45	Khu đô thị dọc đường Kênh Đông	Huyện Khoái Châu
46	Nghiên cứu Khu đô thị dịch vụ thể thao giải trí, nhà ở Kim Động - Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
47	Đầu tư xây dựng khu tổ hợp du lịch, thương mại dịch vụ và biệt thự sinh thái tại Khoái Châu, Văn Giang	Huyện Khoái Châu và Văn Giang
48	Khu đô thị sinh thái Châu Giang	Huyện Khoái Châu và Văn Giang
49	Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
50	Khu đô thị Tân Tiến (Ecoland City)	Huyện Khoái Châu
51	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Cường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	Huyện Kim Động
52	Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Kim Động	Huyện Kim Động
53	Quy hoạch khu TT đô thị - Thương mại - Dịch vụ thị trấn Lương Bằng	Huyện Kim Động

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
54	Quy hoạch khu nhà ở công nhân và thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh xã Toàn Thắng	Huyện Kim Động
55	Các khu đô thị; nhà ở; điểm dân cư nông thôn; khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân gần các khu công nghiệp (theo Chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, nhà ở của tỉnh, địa phương)	Các huyện, thị xã, thành phố
56	Hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch (Theo danh sách các khu công nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)	Địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh
57	Đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp (Theo danh sách các cụm công nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
58	Đường trục trung tâm thị trấn Lương Bằng kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	Huyện Kim Động
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện 71	Huyện Kim Động
60	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
61	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 500 - 220 kV	
62	Xây mới đường dây 500 - 220 kV	
63	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 kV	
64	Xây mới và cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV	
65	Xây dựng và phục dựng Phố Hiến Xưa	Thành phố Hưng Yên
66	Khu công viên tâm linh Đào Dương	Huyện Ân Thi
67	Dự án Sân gôn sông Hồng	Huyện Khoái Châu
68	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ, thể dục - thể thao, sân gôn Kim Động	Huyện Kim Động

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên, căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương… và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XXII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hưng Yên	1:25.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hưng Yên	1:25.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hưng Yên	1:25.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hưng Yên	1:25.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hưng Yên	1:25.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hưng Yên	1:25.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên	1:25.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Hưng Yên	1:25.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng